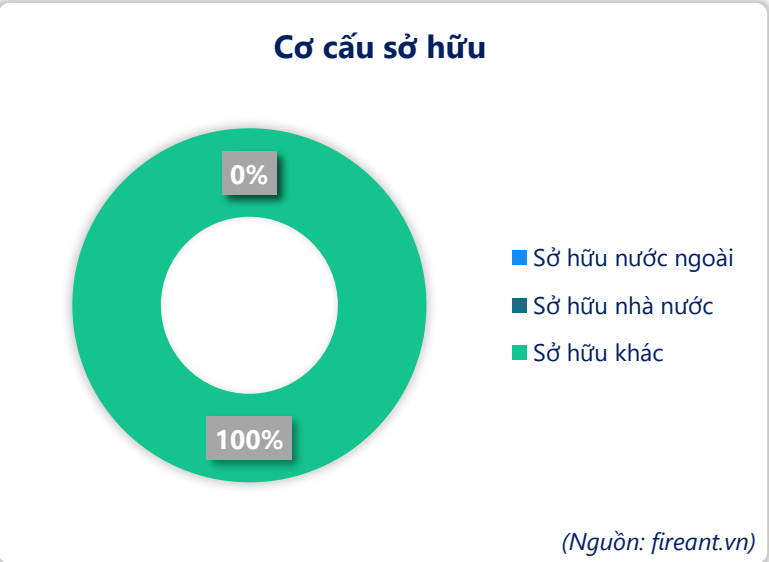
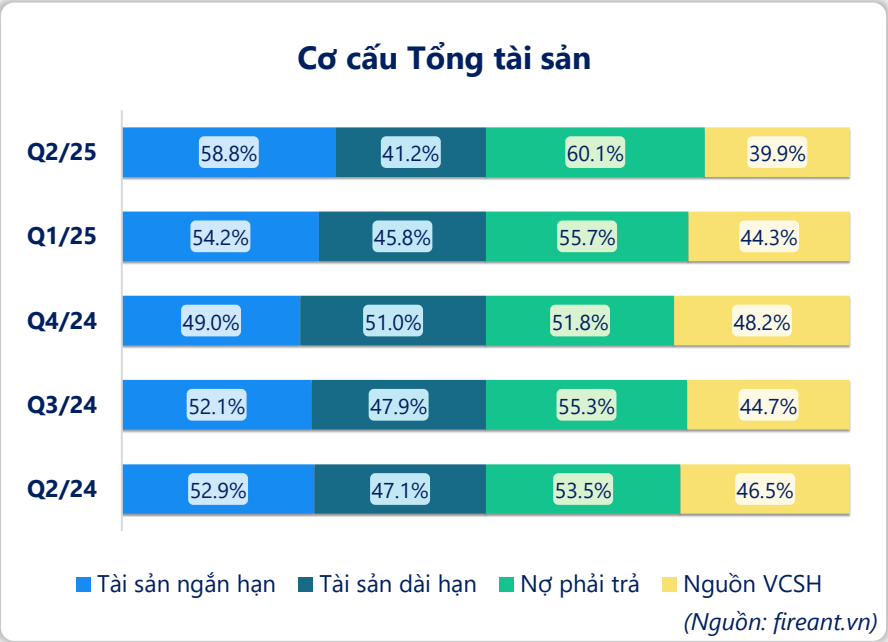
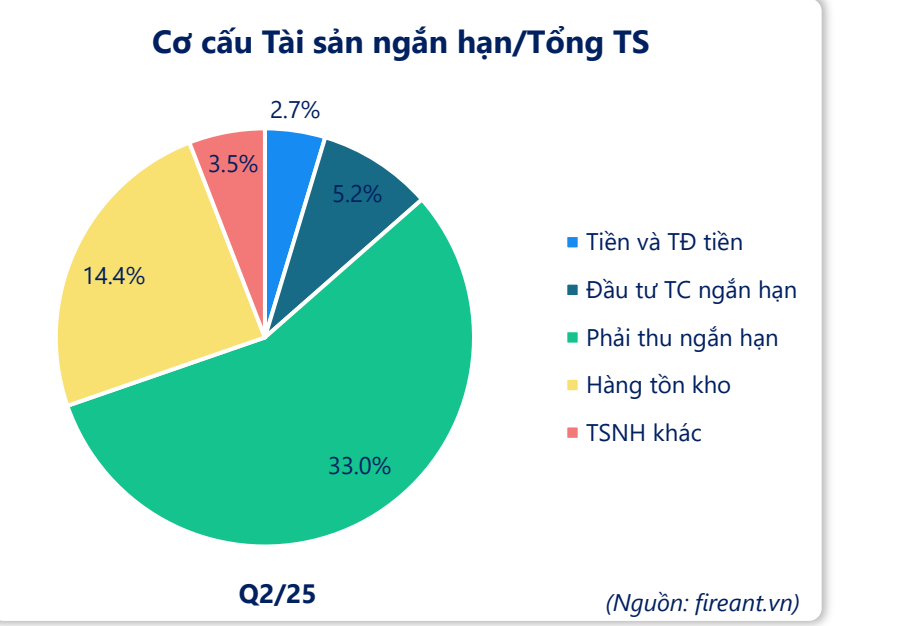
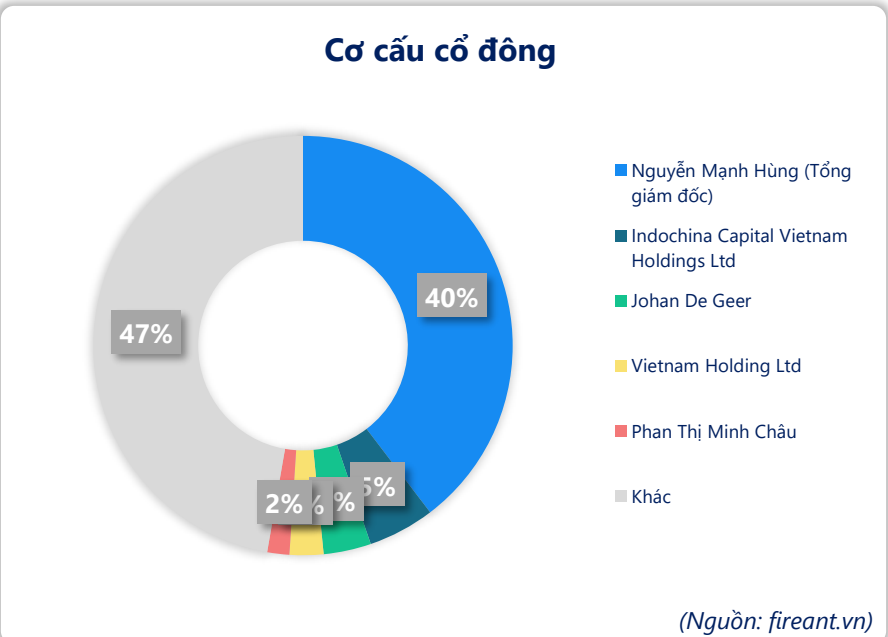
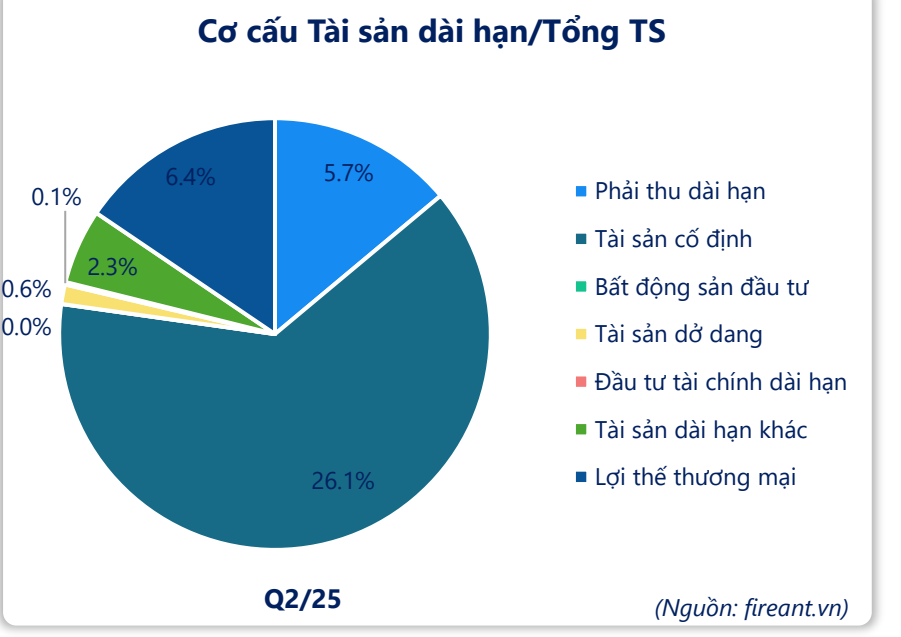
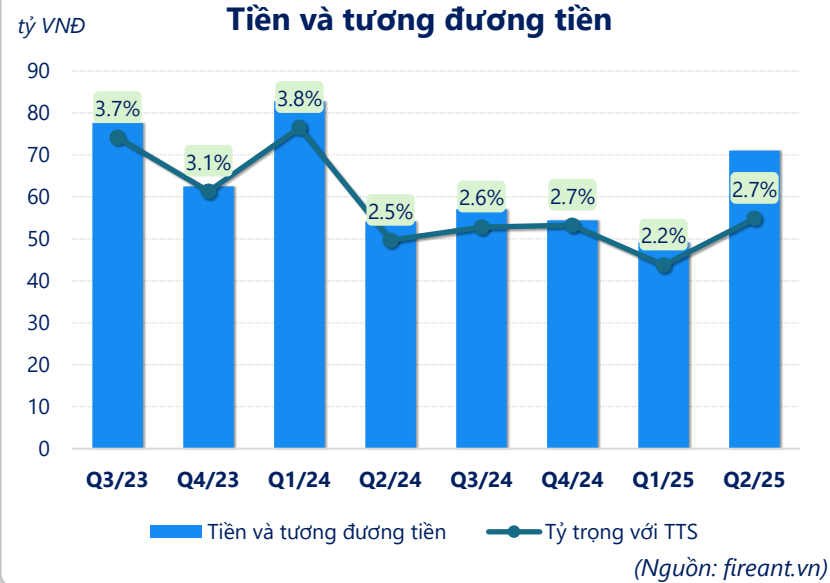
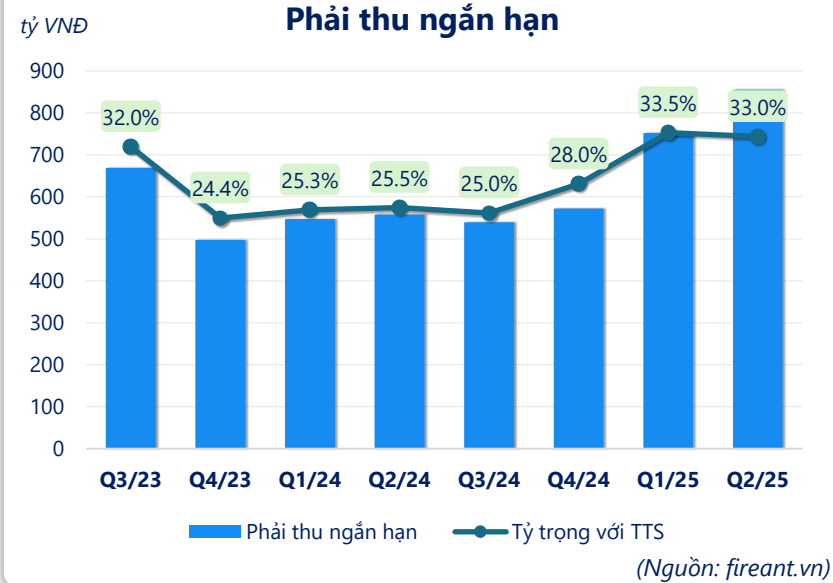
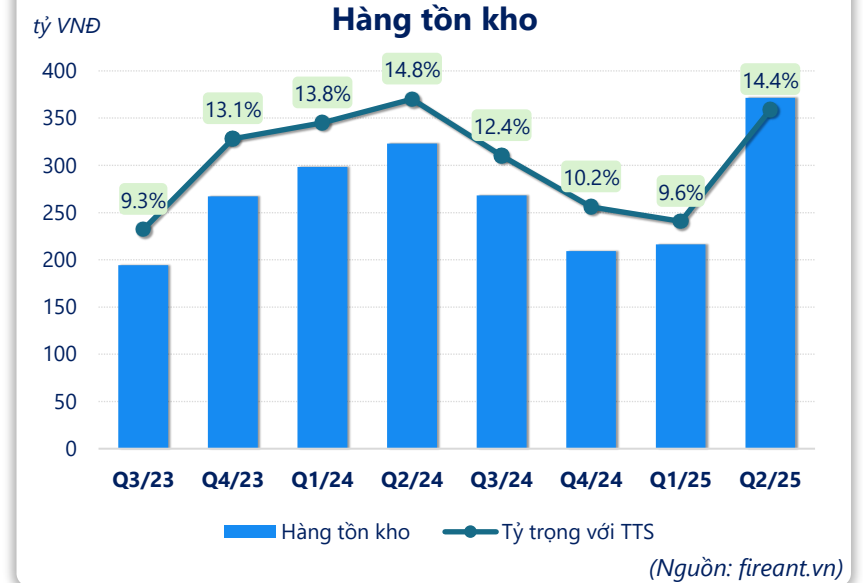
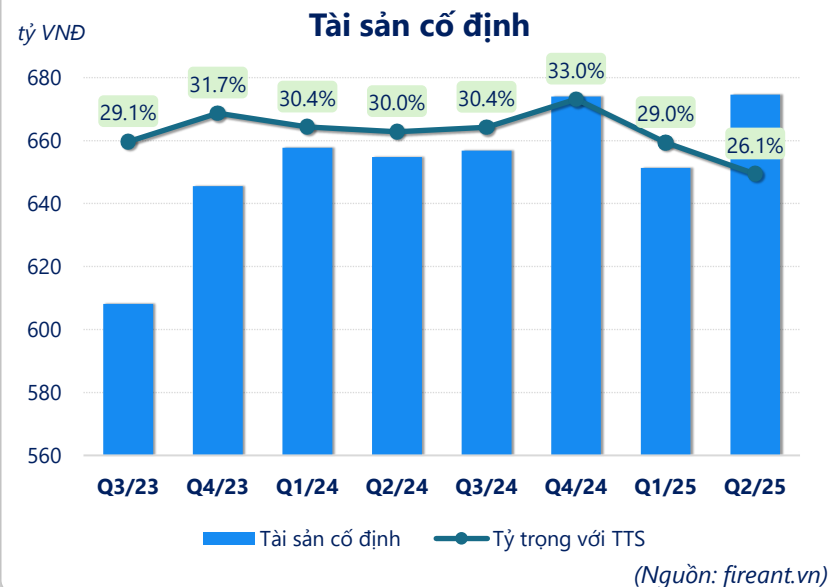
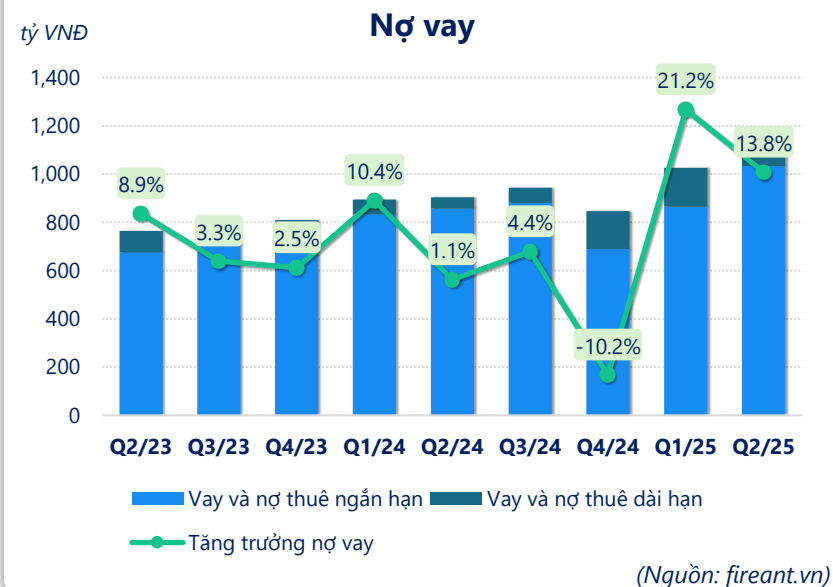
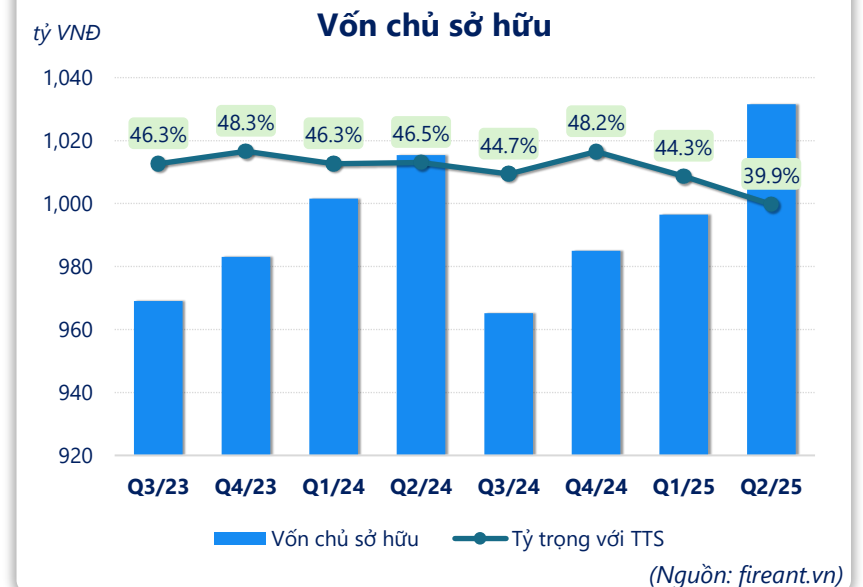
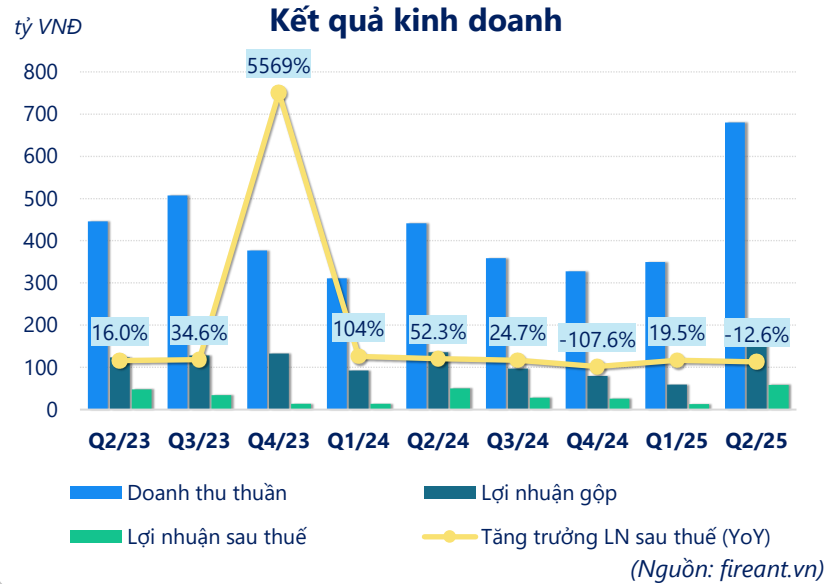
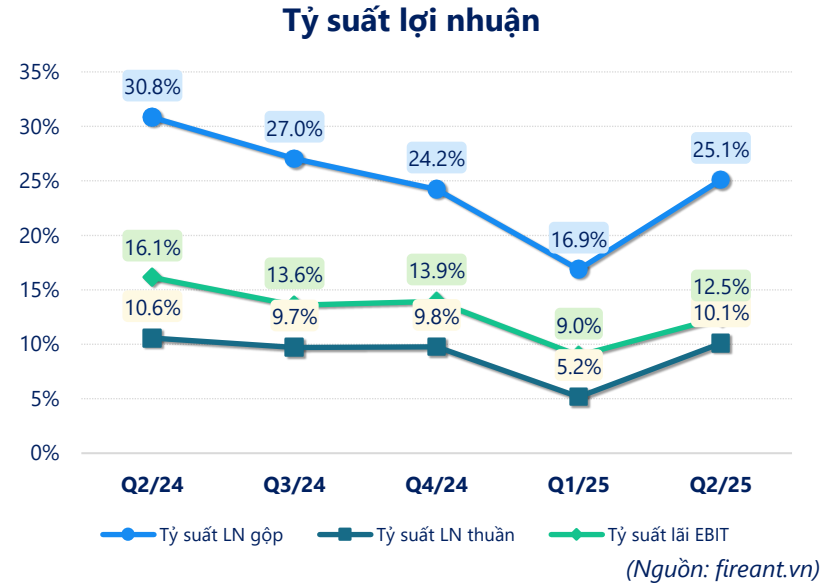
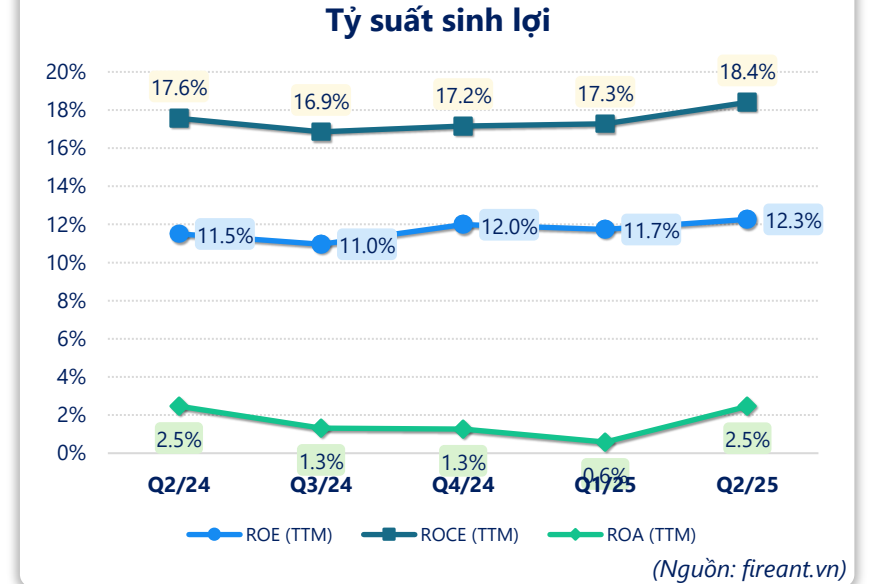
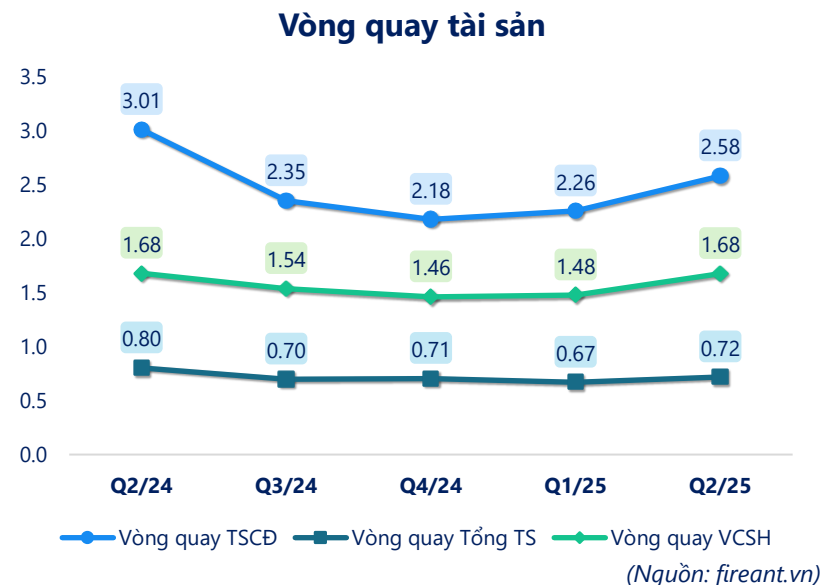
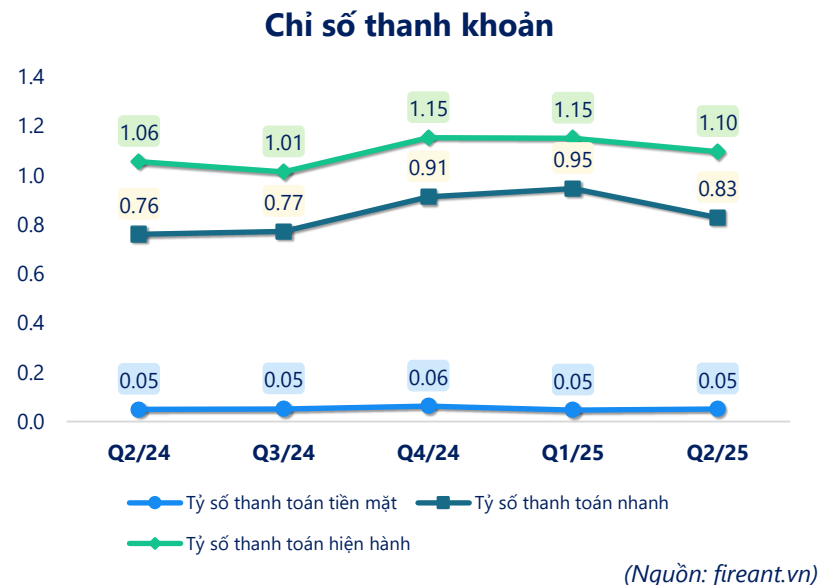
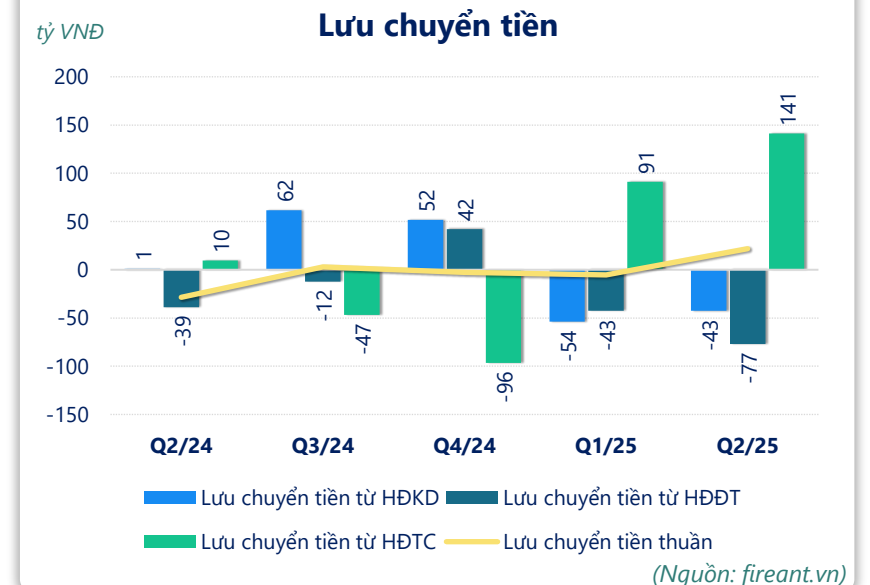


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		24,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		24,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,636
SL cổ phiếu LH		55,620,286
KLGD BQ 20 phiên (CP)		554,752
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,354
P/E		10.8
EPS		2,257

	YTD	1T	3T	6T
NAF	23.3%	8.7%	20.0%	21.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,588	2,029	27.5%
Tài sản ngắn hạn	1,522	991	53.6%
Tiền và tương đương tiền	71.0	54.4	30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	135	95.8	40.8%
Phải thu ngắn hạn	855	572	49.5%
Hàng tồn kho	372	211	76.0%
Tài sản ngắn hạn khác	89.6	58.0	54.4%
Tài sản dài hạn	1,066	1,038	2.7%
Phải thu dài hạn	148	134	10.3%
Tài sản cố định	675	655	3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.6	5.92	163%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	59.7	65.0	-8.1%
Lợi thế thương mại	165	176	-5.9%
Nợ phải trả	1,556	1,044	49.0%
Nợ ngắn hạn	1,388	856	62.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,034	692	49.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	216	56.2	284%
Nợ dài hạn	168	187	-10.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	133	156	-14.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,032	985	4.7%
Vốn chủ sở hữu	1,032	985	4.7%
Vốn điều lệ	653	653	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	441	358	328	350	680
Giá vốn hàng bán	305	261	248	291	509
Lợi nhuận gộp	136	96.9	79.4	59.0	171
Doanh thu HĐTC	8.40	8.72	14.6	8.74	10.1
Chi phí TC	20.0	18.3	17.9	15.8	19.0
Chi phí lãi vay	12.9	13.9	13.1	13.8	16.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.7	26.2	21.3	21.4	34.9
Chi phí QLDN	37.0	26.2	22.8	12.4	58.3
LN thuần từ HĐKD	46.6	34.8	32.0	18.1	68.6
Lợi nhuận khác	11.6	-0.03	0.54	-0.48	0.23
LN trước thuế	58.3	34.8	32.6	17.6	68.9
Lợi nhuận sau thuế	50.4	28.1	26.0	12.9	58.7
LNST của CĐ cty mẹ	50.3	28.1	26.0	12.9	58.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.89	61.8	51.5	-53.8	-42.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.0	-12.2	42.2	-42.7	-76.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.50	-46.7	-96.5	91.3	141
Tiền đầu kỳ	82.7	54.2	57.0	54.4	49.2
Lưu chuyển tiền thuần	-28.6	2.91	-2.71	-5.21	21.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.03	0.04	0	0.01
Tiền cuối kỳ	54.2	57.0	54.4	49.2	71.0

(Nguồn: fireant.vn)